

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 30/2025/DS-ST
Ngày: 18 tháng 8 năm 2025
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Chuyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thục

Ông Nguyễn Văn Thủy

- **Thư ký phiên tòa:** bà Nguyễn Ngọc Thương Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Việt Anh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 18 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 108/2024/TLST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”; theo Quyết định đưa án ra xét xử số 10/2025/QĐXXST-DS ngày 28/3/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2025/QĐST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 65/2025/QĐ-TN ngày 22/5/2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 72/2025/QĐ-TN ngày 20/6/2025, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 26/2025/TB-TA ngày 17/7/2025 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 67/2025/TB-TA ngày 08/8/2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** bà Lưu Thị C, sinh năm 1977; Địa chỉ: tổ dân phố M, phường N, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là tổ dân phố M, phường N, tỉnh Bắc Ninh). Có mặt

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: bà Đặng Thị H, sinh năm 1984; địa chỉ: số A N, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh (nay là A N, phường K, tỉnh Bắc Ninh). Có mặt

- **Bị đơn:** ông Lưu Văn L, sinh năm 1971 và ông Lưu Văn H1, sinh năm 1974; Địa chỉ: xóm B, thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là xóm B, thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh). Ông L có mặt, ông H1 vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của ông Lưu Văn H1: bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1983; địa chỉ: số A, đường N, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh (nay là số A đường N, phường K, tỉnh Bắc Ninh). Có mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lưu Thị T1, sinh năm 1964; Địa chỉ: thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn Đ, xã N, tỉnh Bắc Ninh).

2. Bà Lưu Thị T2, sinh năm 1967; Địa chỉ: thôn S, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn S, xã H, tỉnh Bắc Ninh).

Đại diện theo ủy quyền của bà bà Lưu Thị T1, bà Lưu Thị T2: bà Đặng Thị H, sinh năm 1984; địa chỉ: số A, đường N, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh (nay là số A đường N, phường K, tỉnh Bắc Ninh). Có mặt

3. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1976. Có mặt

4. Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1970. Có mặt

5. Bà Nguyễn Thị C2, sinh năm 1936. Có mặt

Cùng địa chỉ: xóm B, thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là xóm B, thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh).

6. Chị Lưu Thị S, sinh năm 1998. Địa chỉ: thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị C1, chị Lưu Thị S: bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1983; địa chỉ: số A, đường N, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh (nay là số A đường N, phường K, tỉnh Bắc Ninh). Có mặt

7. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang.

8. Ủy ban nhân dân xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân huyện H và Ủy ban nhân dân xã N: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Bắc Ninh. Xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn là bà Lưu Thị C do bà Đặng Thị H đại diện theo ủy quyền trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Bố bà C là cụ Lưu Văn K (chết năm 2002), mẹ bà là cụ Nguyễn Thị C2, sinh năm 1936. Cha mẹ bà có 05 người con gồm: bà Lưu Thị T1, sinh năm 1964, bà Lưu Thị T2, sinh năm 1967, ông Lưu Văn L, sinh năm 1971, ông Lưu Văn H1, sinh năm 1974 và bà Lưu Thị C, sinh năm 1977. Ông bà nội, ông bà ngoại chết trước khi bà sinh ra nên bà không biết, chỉ nghe bố mẹ kể lại là mất trước khi giải phóng. Ngoài ra, bố mẹ bà không có con ngoài giá thú hay con nuôi nào khác. Bà xác định di sản thừa kế mà cụ K để lại gồm là một phần của thửa đất số 0, tờ bản đồ số 0, diện tích 446m², tọa lạc tại đội B, thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang hiện do vợ chồng ông Lưu Văn L và ông Lưu Văn H1 đang quản lý, sử dụng. Nguồn gốc thửa đất này do cụ K được chị gái cụ K tặng cho, thời điểm tặng cho thì bà không xác định được. Cụ K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ngày 14/8/2001 (cấp cho hộ cụ K), thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ gia đình có cụ K, cụ C2 và bà. Bà cùng cụ K và cụ C2 xây dựng nhà và sử dụng ổn định từ khi bà sinh ra đến năm 2005. Cụ K và cụ C2 có cho con thứ hai là ông H1 xây một

căn nhà ở trên đất để sinh sống cùng vợ từ năm 1998. Ngoài ra, lúc cụ K còn sống có cho bà một phần đất làm một nhà cấp 4 và công trình phụ, sân vườn phần mặt đường để sinh sống từ năm 1999 đến năm 2004 thì bà chuyển đi chỗ khác ở. Diện tích đất bà C được cho sử dụng khoảng 150m². Từ năm 2002, vợ chồng ông H1 cùng cụ C2 sử dụng ngôi nhà cụ K để lại và cùng quản lý sử dụng đất. Đến năm 2015 thì ông H1 phá nhà cũ và phần nhà cấp 4 của bà, để lại công trình phụ và sân vườn, xây thêm nhà mới trên khoảng 2/3 đất, đón cụ C2 về ở. Năm 2016, ông Lưu Văn L đến xây nhà kiên cố trên đất và sinh sống đến nay.

Gia đình bà C được chia đất nông nghiệp năm 1992. Gia đình có 04 người được chia đất nông nghiệp là cụ K, cụ C2, ông H1 và bà C. Mỗi định suất được 744m² (01 sào 02 thước). Thửa đất nông nghiệp có diện tích theo định suất 744m² ở xứ đồng Rìa nhà, Đội 2, thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Theo bà C được biết thửa đất này nằm trong tổng diện tích đất 1.281,4m² đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện H cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Lưu Văn L.

Bà xác định các diện tích đất trên là di sản thừa kế của cụ K để lại. Khi cụ K chết không để lại di chúc gì. Gia đình bà chưa thỏa thuận phân chia di sản của cụ K. Bà khởi kiện yêu cầu toà án giải quyết:

1. Khi chia tài sản chung của cụ C2 và cụ K là thửa đất có diện tích 446m², thửa đất số 0, tờ bản đồ 0, đã được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ Lưu Văn K số Q 739336 ngày 14/8/2001 (nay là thửa đất số 222, tờ bản đồ số 48, có diện tích theo đo đạc thực tế là 457,9m²) tọa lạc tại Đội 02, thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh thì bà C đề nghị xem xét đến quyền lợi của bà C vì bà C xác định có tên trong hộ khẩu tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà C xác định có quyền sử dụng đối với thửa đất này.

2. Tuyên bố “Biên bản họp gia đình” ngày 13/4/2014 “về việc thỏa thuận phân chia thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất nông nghiệp” là vô hiệu.

3. Chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Lưu Văn K là 1/3 thửa đất số 0, tờ bản đồ số 0 có diện tích 446m², địa chỉ thửa đất: Đ, thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là Đội 02, thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh) đã được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ số Q 739336 ngày 14/08/2001 cho hộ cụ Lưu Văn K (theo kết quả đo đạc là 457,9m²). Và phần đất nông nghiệp có diện tích 744m² ở xứ đồng Rìa nhà, Đội 2, thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là Đội 02, thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh).

Bà không có ý kiến gì về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà C không có yêu cầu gì về công sức đóng góp. Phần tài sản chung và kỹ phần di sản thừa kế mà bà C được hưởng thì bà C tự nguyện tặng cho hết ông H1.

- Bị đơn ông Lưu Văn L trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế của bố ông là cụ Lưu Văn K như bà C trình bày là đúng. Khi cụ K chết không để lại di chúc. Di sản cụ K để lại là một phần

của thửa đất số 0, tờ bản đồ số 0 có diện tích 446m², địa chỉ thửa đất: Đ, thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là Đội 02, thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh) đã được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ số Q 739336 ngày 14/08/2001 cho hộ cụ Lưu Văn K (theo kết quả đo đạc là 457,9m²). Gia đình ông xây dựng nhà trên một phần đất của bố mẹ ông, việc này được sự cho phép của mẹ ông là cụ Nguyễn Thị C2. Đối với thửa đất nông nghiệp có diện tích theo định suất 744m² ở xứ đồng Rìa nhà nằm trong tổng diện tích đất 1.281,4m² đã được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ cho ông. Diện tích 744m² là định suất ruộng do cụ K để lại. Khi cụ K chết không để lại nghĩa vụ gì về tài sản. Về kết luận giám định đối với “Biên bản họp gia đình” ngày 13/4/2014 “*về việc thỏa thuận phân chia thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất nông nghiệp*” thì ông không có ý kiến gì. Nay bà C yêu cầu chia di sản của cụ K để lại thì ông đồng ý và đề nghị chia theo quy định pháp luật. Cụ C2 tặng cho ông diện tích đất ở được chia từ tài sản chung với cụ K và kỷ phần di sản được hưởng của cụ K thì ông đồng ý nhận. Quá trình sử dụng thửa đất ở không có tranh chấp gì về ranh giới, mốc giới với các hộ liền kề. Ông không có yêu cầu gì về công sức đóng góp.

- Bị đơn ông Lưu Văn H1 do bà Nguyễn Thị T đại diện theo ủy quyền trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Ông H1 hoàn toàn nhất trí với phần trình bày của bà C về hoàn cảnh gia đình cũng như nguồn gốc thửa đất di sản thừa kế số 0, tờ bản đồ số 0, diện tích 446m², tọa lạc tại đội B, thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là Đội 02, thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh). Thửa đất này hiện do vợ chồng ông H1 và nhà ông Lưu Văn L đang quản lý, sử dụng. Nguồn gốc thửa đất này do chị gái cụ K tặng cho cụ K. Cụ K được cấp GCNQSDĐ ngày 14/8/2001; cụ K và cụ C2 xây dựng nhà và sử dụng ổn định từ đó đến khi cụ K chết năm 2002. Cụ K có cho ông H1 xây một căn nhà ở trên đất để sinh sống cùng vợ từ năm 1998 đến nay. Ngoài ra, cụ K lúc còn sống có cho em gái bà Lưu Thị C phần đất làm một nhà cấp 4 và công trình phụ, sân vườn phần mặt đường để sinh sống từ năm 1999 đến năm 2004 thì bà C chuyển đi chỗ khác. Từ năm 2002, vợ chồng ông cùng cụ C2 sử dụng ngôi nhà cụ K để lại và cùng quản lý sử dụng đất. Đến năm 2015 thì ông phá nhà cũ và phần nhà cấp 4 của bà C, để lại công trình phụ và sân vườn, xây thêm nhà mới rồi đón cụ C2 về ở cùng.

Ngoài ra cụ K còn thửa đất nông nghiệp có diện tích 744m² ở xứ đồng Rìa nhà, Đội 2, thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là Đội 02, thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh), được UBND huyện H cấp cho hộ cụ K. Hiện nay ông Lưu Văn L đang quản lý sử dụng thửa đất này.

Ông H1 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C, ông đề nghị chia di sản của cụ K để lại theo quy định của pháp luật. Bà C tặng cho ông kỷ phần thừa kế được hưởng và phần tài sản chung được chia thì ông đồng ý nhận và chịu án phí, chi phí tố tụng đối với phần tài sản, di sản bà C, bà T1 và bà Thái T3 cho ông. Ông H1 đề nghị được nhận bằng hiện vật vì gia đình ông đã xây dựng nhà và ở ổn định trên thửa đất này. Ông H1 không có yêu cầu gì về công sức đóng góp.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị T1 và bà Lưu Thị T2 do bà Đặng Thị H đại diện theo ủy quyền trình bày:

Về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế theo pháp luật của cụ K, di sản cụ K để lại như bà C trình bày là đúng. Khi cụ K chết không để lại di chúc. Hiện nay gia đình ông L và ông H1 đang quản lý sử dụng thửa đất ở của cụ K và cụ C2. Thửa đất được sử dụng ổn định, không có tranh chấp về ranh giới với các hộ liền kề. Nay bà C yêu cầu chia di sản của cụ K để lại thì bà T1, bà T2 đều đồng ý và đề nghị chia theo quy định pháp luật. Ký phần các bà được hưởng thì tự nguyện tặng cho ông H1. Các bà không có ý kiến gì về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Các bà không có yêu cầu về công sức đóng góp đối với di sản của cụ K.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị C3 do bà Nguyễn Thị T đại diện theo ủy quyền trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Bà C3 là vợ của ông Lưu Văn H1. Khoảng năm 2013, cụ C2 cho phép vợ chồng bà xây dựng nhà trên một phần đất là tài sản của cụ C2 và ông K. Gia đình bà và cụ C2 ở trên đất này từ khi xây dựng nhà đến nay. Nay bà C yêu cầu chia di sản cụ K để lại bà không có ý kiến gì. Bà không có yêu cầu gì về công sức đóng góp.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Bà là vợ của ông Lưu Văn L. Năm 2014, cụ C2 cho phép vợ chồng bà xây dựng nhà trên một phần đất là tài sản của cụ C2 và cụ K. Gia đình bà và cụ C2 ở trên đất này từ khi xây dựng nhà đến nay. Ngôi nhà trên đất ở là tài sản chung của bà và ông L. Đối với thửa đất nông nghiệp có diện tích theo định suất 744m² ở xứ đồng Rìa nhà nằm trong tổng diện tích đất 1.281,4m² đã được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ cho chồng bà là ông Lưu Văn L. Diện tích 744m² là định suất ruộng cụ K để lại. Nay bà C yêu cầu chia di sản do cụ K để lại thì bà không có ý kiến gì. Bà không có yêu cầu gì về công sức đóng góp.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị C2 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Chồng cụ là cụ Lưu Văn K, vợ chồng cụ kết hôn năm 1953. Vợ chồng cụ sinh được 05 người con: bà Lưu Thị T1, bà Lưu Thị T2, ông Lưu Văn L, ông Lưu Văn H1 và bà Lưu Thị Cảnh. Bố mẹ của cụ K chết từ khi cụ và cụ K chưa kết hôn. Cụ K không có bố mẹ nuôi và con nuôi theo quy định pháp luật. Cụ K chết năm 2002, không để lại di chúc gì. C4 và cụ K có tài sản chung là thửa đất ở Đ, thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là Đội 02, thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh). Hiện nay cả ông L và ông H1 xây dựng nhà và ở trên đất này. Đất được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ Lưu Văn K ngày 14/8/2001. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ, gia đình cụ có 03 khẩu là cụ K, cụ và bà C. Bà C sinh sống cùng các cụ trên thửa đất này từ khi sinh ra đến năm 2005 thì chuyển đi nơi khác. Thửa đất ở không có tranh chấp gì về ranh giới với các hộ liền kề. Gia đình cụ chưa chia di sản của cụ K để lại. Khi gia đình ông L và gia đình ông H1 xây dựng nhà và ở trên đất này thì cụ đồng ý. Đối với đất nông nghiệp, cụ K được chia theo định suất 744m² (tương đương 02 sào 01 thước).

Nay bà C yêu cầu chia di sản là phần quyền sử dụng đất do cụ K để lại thì cụ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Cụ tự nguyện tặng cho ông L

phần tài sản của cụ là một nửa quyền sử dụng thửa đất ở và kỹ phần cụ được hưởng của cụ K. Cụ là người cao tuổi nên đề nghị được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Lưu Thị S do bà Nguyễn Thị T đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Chị Lưu Thị S là con đẻ của ông Lưu Văn H1, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1976; là cháu nội của cụ Lưu Văn K, sinh năm 1939- chết ngày 09/09/2002. Chị S có ý kiến như sau:

1. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn: chị S không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Đối với đất ở: thửa đất của hộ gia đình cụ Lưu Văn K được cấp GCNQSDĐ số Q 739336 do UBND huyện H, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 14/08/2001, tại thửa đất số 0, tờ bản đồ số 0 có diện tích 446m², tại Đ, thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là xã H, tỉnh Bắc Ninh). Bố mẹ chị từ khi kết hôn đến nay vẫn sinh sống ở đây, ông bà của chị đã cho bố mẹ chị mảnh đất này và đã xây dựng nhà cửa trên đất, khi xây dựng và cư ngụ tại đây các bác, các cô không có ý kiến gì.

Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ, hộ gia đình cụ Lưu Văn K gồm có các thành viên sau: Cụ Lưu Văn K, cụ Nguyễn Thị C2, ông Lưu Văn H1, bà Nguyễn Thị C1, bà Lưu Thị S và bà Lưu Thị Cảnh. Từ trước đến nay, thửa đất trên vẫn thuộc quyền sử dụng và quản lý của các thành viên hộ gia đình cụ Lưu Văn K, trong đó có chị, từ khi chị sinh ra và lớn lên chị vẫn cùng các thành viên khác trong gia đình sử dụng, quản lý thửa đất. Do vậy, khi Tòa án tiến hành phân chia di sản thừa kế đối với đất hộ gia đình cụ Lưu Văn K, chị đề nghị Tòa án đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho chị tại thửa đất ở nêu trên theo quy định của pháp luật.

Đối với công trình, nhà ở trên đất: là nhà ở của bố mẹ chị, do bố mẹ chị xây dựng, chị không có công sức đóng góp gì.

Tuy nhiên tại phiên tòa ngày 16/8/2025, chị S do bà T đại diện theo ủy quyền xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất ở, việc rút yêu cầu là tự nguyện.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND huyện H và UBND xã N do Chủ tịch UBND xã H kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng có quan điểm:*

Đối với thửa đất có diện tích 446m², thửa đất số 0, tờ bản đồ 0, đã được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ Lưu Văn K số Q 739336 ngày 14/8/2001 (nay là thửa đất số 222, tờ bản đồ số 48, có diện tích theo đo đạc thực tế là 457,9m²) tọa lạc tại Đội 02, thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh có nguồn gốc đất lịch sử, do cụ C2, cụ K sử dụng ổn định từ trước năm 1980. Việc có sự chênh lệch giữa diện tích được cấp trong GCNQSDĐ với diện tích đo đạc thực tế là do có sự biến động số đo các cạnh thửa, các cạnh thửa của thửa đất cấp lần đầu với các cạnh theo bản đồ đo đạc thực tế có sự thay đổi có thể là do sai số đo đạc. Diện tích đất trên được gia đình sử dụng ổn định, không có tranh chấp gì về ranh giới, mốc giới. Đối với GCNQSDĐ, hồ sơ cấp GCNQSDĐ thể hiện Đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ chỉ có cụ C2, cụ K ký đơn, nhưng

được cấp GCN cho hộ cụ Lưu Văn K. Đề nghị Tòa án căn cứ vào nguồn gốc thửa đất, công sức đóng góp của các thành viên trong hộ gia đình giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Thành viên trong hộ gia đình cụ Lưu Văn K tại thời điểm cấp giấy có những ai thì đề nghị Tòa án liên hệ với Cơ quan Công an xác minh, làm rõ.

Đối với thửa đất số 150, tờ bản đồ số 60 có diện tích 1.281,4m² tại thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ số DĐ273868 ngày 27/10/2021 cho ông Lưu Văn L có nguồn gốc là đất nông nghiệp, được chia theo định suất năm 1992, giai đoạn dồn điền đổi thửa. Việc thửa đất có biến động diện tích hay không thì đề nghị Tòa án liên hệ với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để làm rõ. Thời điểm được chia ruộng gồm 4 định suất là cụ Lưu Văn K, cụ Nguyễn Thị C2, ông Lưu Văn H1 và bà Nguyễn Thị C5. Về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông L là phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, theo Kết luận giám định số 1950/KL-KTHS ngày 10/9/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh B (nay là tỉnh Bắc Ninh) thì kết luận các chữ ký, chữ viết của bà Lưu Thị C, ông Lưu Văn H1, bà Lưu Thị T2 trong văn bản “*Những người được thừa kế và đồng sử dụng*” với các tài liệu mẫu giám định không phải do cùng một người ký, viết ra. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Qua làm việc với Công an xã H, tỉnh Bắc Ninh cung cấp:

Theo sổ hộ khẩu đăng ký ngày 27/4/2004 của Đội 2, thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là Đ, thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh) được lưu tại Công an xã H thì hộ cụ Lưu Văn K có các thành viên được thể hiện như sau:

- + Cụ Lưu Văn K, sinh năm 1939 (chủ hộ), chết ngày 09/9/2002;
- + Cụ Nguyễn Thị C2, sinh năm 1936 (vợ);
- + Ông Lưu Văn H1, sinh năm 1974 (con), tách hộ vào tháng 12 năm 1997;
- + Bà Hà Thị L2, sinh năm 1976 (con dâu), đã gạch tên khỏi danh sách nhưng không rõ thời điểm chuyển đi;
- + Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1976 (con dâu), tách hộ vào tháng 12 năm 1997;
- + Chị Lưu Thị S, sinh năm 1998 (cháu), tách hộ vào tháng 12 năm 1997;
- + Bà Lưu Thị C, sinh năm 1977 (con), tách hộ vào ngày 07/11/2005;
- + Anh Nguyễn Đức D, sinh năm 2003 (cháu), tách hộ vào ngày 07/11/2005.

Theo sổ hộ khẩu đăng ký ngày 27/4/2004 của Đội 2, thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là Đ, thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh) được lưu tại Công an xã H thì hộ ông Lưu Văn H1 có các thành viên được thể hiện như sau:

- + Ông Lưu Văn H1, sinh năm 1974 (chủ hộ), tách hộ tháng 12 năm 1997;
- + Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1976 (vợ), tách hộ vào tháng 12 năm 1997;
- + Chị Lưu Thị S, sinh năm 1998 (con), tách hộ vào tháng 12 năm 1997;
- + Chị Lưu Thị S1, sinh năm 2003 (con).

Với thông tin trên thì Công an xã H không có căn cứ để xác định vào khoảng năm 2000-2001 hộ cụ Lưu Văn K gồm những thành viên nào.

Kết quả giám định: Theo Kết luận giám định số 19501/KL-KTHS ngày 10/9/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh B đã kết luận: Các chữ ký dạng chữ viết, chữ viết có nội dung “Cảnh, Lưu Thị C”, “H1, Lưu Văn H1”, “T2, Lưu Thị T2”, “T1, Lưu Thị T1” dưới mục “Những người được thừa kế và các đồng sử dụng” trên “Biên bản họp gia đình” ngày 13/8/2014 so với các chữ ký, chữ viết của các ông bà Lưu Thị C, Lưu Văn H1, Lưu Thị T2, Lưu Thị T1 **không phải do cùng một người ký, viết ra.**

Kết quả thẩm định, định giá tài sản:

- Thừa đất số 0, tờ bản đồ 0, đã được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ Lưu Văn K số Q 739336 ngày 14/8/2001, diện tích 446m² (Đất ở: 360m², đất trồng cây lâu năm 86m²). Nay là thửa đất số 222, tờ bản đồ số 48, có diện tích theo đo đạc thực tế là 457,9m²; tại địa chỉ: đội B, thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh. Tứ cận của thửa đất: phía Đông Nam giáp đất hộ ông L, phía Đông Bắc giáp đường tiểu ngõ, phía Tây Bắc giáp đường trục xóm, phía Tây Nam giáp đất của ông C6.

Đất ở có giá: 2.500.000 đồng/m²; đất trồng cây lâu năm có giá 350.000 đồng/m².

Trên đất có:

+ Công trình xây dựng của ông L gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng xây dựng năm 2014 có tổng diện tích 175m², 01 sân lát gạch lá nem, tường rào, cổng.

+ Công trình xây dựng của ông H1: 01 nhà 02 tầng xây dựng năm 2013 có tổng diện tích 157,4m², 01 nhà bán mái, 01 cửa xếp, 01 nhà cấp 4 có diện tích 32,9m², 01 tường xây gạch chỉ, tường rào inox, 02 trụ cổng, 01 sân lát gạch lá nem.

- Thừa đất số 150, tờ bản đồ số 60 có diện tích 1.281,4m² tại thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ số DĐ273868 ngày 27/10/2021 cho ông Lưu Văn L. Tứ cận tiếp giáp của thửa đất: phía Bắc giáp hộ ông H1, phía Đông giáp hộ ông T4, phía Tây giáp hộ bà S2, phía Nam giáp hộ ông H2. Trên đất trồng cây nông nghiệp ngăn ngày do gia đình ông L đang quản lý sử dụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ các Điều 19, 20, 73, 79 Luật đất đai năm 1993; Điều 73 Luật đất đai năm 1993; điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013; Điều 27 Luật đất đai năm 2024; các Điều 636, 637, 638, 679, 677 của Bộ luật dân sự năm 1995; các Điều 122, 127 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 26, 34, 147, 157, 161, 162, 165, 244, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị C về việc xác định diện tích tại thửa đất số 0, tờ bản đồ số 0, diện tích 446m², tọa lạc tại xóm B, thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện H cấp GCNQSD đất số Q 739336 ngày 14/08/2001 (nay là thửa số 222, tờ bản đồ số 48 tại xóm B, thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là xóm B, thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh) là tài sản chung của cụ C2, cụ K và bà C, trong đó mỗi người được hưởng 1/3 giá trị thửa đất.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị C về việc chia di sản thừa kế đối với 1/3 diện tích đất tại thửa đất số 0, tờ bản đồ số 0, diện tích 446m², tọa lạc tại xóm B, thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện H cấp GCNQSD đất số Q 739336 ngày 14/08/2001 (nay là thửa số 222, tờ bản đồ số 48 tại xóm B, thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là xóm B, thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh) và diện tích 744m² đất nông nghiệp tại xứ đồng Rìa nhà, Đ, thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là xã H, tỉnh Bắc Ninh) thuộc thửa 150, tờ bản đồ số 60 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐĐ 273868 ngày 27/10/2021 cấp cho ông Lưu Văn L.

Cụ thể giao cho ông L quản lý sử dụng diện tích 173,8m² gồm 160m² đất ở và 13,8m² đất trồng cây lâu năm cùng tài sản trên diện tích đất được giao; ông H1 quản lý sử dụng 284,1m² đất gồm 200m² đất ở và 84,1m² đất trồng cây lâu năm cùng toàn bộ tài sản trên diện tích đất được giao tại thửa đất số 0, tờ bản đồ số 0, diện tích 446m² địa chỉ tại xóm B, thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là thửa số 222, tờ bản đồ số 48, có diện tích đo đạc thực tế là 457,9m² thuộc xóm B, thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh)); giao cho ông L quản lý sử dụng diện tích 744m² đất chuyên trồng lúa nước thuộc thửa số 150, tờ bản đồ số 60 tại xứ đồng Rìa nhà, Đ, thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là xã H, tỉnh Bắc Ninh).

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐĐ 273868 ngày 27/10/2021 cấp cho ông Lưu Văn L.

- Ông L trích trả cho ông H1 số tiền **39.200.000** đồng.

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tuyên bố “Biên bản họp gia đình” ngày 13/8/2014 vô hiệu.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của chị Lưu Thị S về yêu cầu chia tài sản chung.

- Về chi phí định giá, thẩm định: Ông L, ông H1 chịu chi phí định giá, thẩm định theo quy định. Ông L chịu chi phí giám định theo quy định.

- Về án phí: Ông Lạc chịu án phí 3.215.171 đồng, ông H1 chịu 24.173.230 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Cụ C2, bà T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm vì là người cao tuổi. Ông L chịu 300.000 đồng đối với yêu cầu tuyên bố “Biên bản họp gia đình” ngày 13/8/2014 vô hiệu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND huyện H và UBND xã N do Chủ tịch UBND xã H kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vụ án vắng mặt đối với Chủ tịch UBND xã H.

[2] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: bà Lưu Thị C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Tuyên bố “Biên bản họp gia đình” ngày 13/4/2014 “về việc thỏa thuận phân chia thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất nông nghiệp” là vô hiệu.

2. Chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Lưu Văn K là 1/3 thửa đất số 0, tờ bản đồ số 0 có diện tích 446m², địa chỉ thửa đất: Đ, thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là Đội 02, thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh) đã được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ số Q 739336 ngày 14/08/2001 cho hộ cụ Lưu Văn K (theo kết quả đo đạc là 457,9m²). Và phần đất nông nghiệp có diện tích 744m² ở xứ đồng Rìa nhà, Đội 2, thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là Đội 02, thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh).

3. Khi chia tài sản chung của cụ C2 và cụ K là thửa đất có diện tích 446m² đất thì bà C đề nghị xem xét đến quyền lợi của bà C vì bà C xác định có tên trong hộ khẩu tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà C xác định có quyền sử dụng đối với thửa đất này.

Đây là tranh chấp giữa các cá nhân với nhau, các bên không tự giải quyết được, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết nên xác định đây là tranh chấp dân sự, cụ thể là “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà C yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ K là diện tích đất nông nghiệp 744m² nằm trong thửa đất số 150, tờ bản đồ số 60 có tổng diện tích 1.281,4m² tại thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ số DĐ273868 ngày 27/10/2021 cho ông Lưu Văn L. Vì vậy cần thiết phải xem xét tính hợp pháp của việc cấp GCNQSDĐ cho ông Lưu Văn L nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 32 Luật tổ tụng hành chính. Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh) thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Theo hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2025/NQ-UBTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán - Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân thì Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định.

[3] Về thời điểm và địa điểm mở thừa kế: cụ K chết ngày 09/9/2002, xác định thời điểm mở thừa kế là ngày 09/9/2002, địa điểm mở thừa kế là Đội 2, thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là Đ, thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh) theo quy định tại Điều 636 Bộ luật dân sự năm 1995.

[4] Về xác định hàng thừa kế: cụ K và cụ C2 có 5 người con chung, gồm bà Lưu Thị T1, bà Lưu Thị T2, ông Lưu Văn L, ông Lưu Văn H1, và bà Lưu Thị Cảnh . Ngoài ra, cụ K không có con riêng, con nuôi nào khác. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 679 Bộ luật dân sự năm 1995, xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ K gồm có: (1) cụ Nguyễn Thị C2, (2) bà Lưu Thị T1, (3) bà Lưu Thị T2, (4) ông Lưu Văn L, (5) ông Lưu Văn H1 và (6) bà Lưu Thị Cảnh .

[5] Về xác định tài sản chung và di sản thừa kế:

[5.1] Đối với đất ở: theo lời trình bày của các đương sự và những tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì xác định diện tích 446m², thửa đất số 0, tờ bản đồ 0, đã được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ Lưu Văn K số Q 739336 ngày 14/8/2001 (nay là thửa đất số 222, tờ bản đồ số 48, có diện tích theo đo đạc thực tế là 457,9m²) tại địa chỉ: đội B, thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh có nguồn gốc đất lịch sử, do cụ C2, cụ K sử dụng ổn định từ trước năm 1980. Năm 1998, ông H1 xây nhà và cùng gia đình ở trên thửa đất này. Đến năm 2015 thì ông H1 phá nhà cũ, xây ngôi nhà mới trên thửa đất và sử dụng cho đến nay. Bà C cũng xây dựng nhà và ở trên đất khoảng năm 2000 đến năm 2005 thì chuyển đi nơi khác. Năm 2016, ông Lưu Văn L xây nhà kiên cố trên đất và cùng gia đình sinh sống cho đến nay. Khi ông L và ông H1 xây dựng nhà thì cụ C2 và các con không ai có ý kiến và không có tranh chấp gì. Thửa đất không có tranh chấp gì về ranh giới, mốc giới với các hộ liên kề. Hiện nay cụ C2, gia đình ông L và gia đình ông H1 đang quản lý sử dụng thửa đất này.

Năm 2001, cụ K kê khai và được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ Lưu Văn K. Theo sổ hộ khẩu của Đội 2, thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là Đ, thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh) được lưu tại Công an xã H và theo lời trình bày của cụ C2 và các đương sự khác thì xác định được bà C cùng chung sống với cụ K và cụ C2 từ khi sinh ra (Năm 1977) đến năm 2005. Tại thời điểm hộ cụ K được cấp GCNQSDĐ thì hộ cụ K có cụ K (chủ hộ), cụ C2 và bà C. Do đó, xác định thửa đất số 0, tờ bản đồ 0, đã được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ Lưu Văn K số Q 739336 ngày 14/8/2001 (nay là thửa đất số 222, tờ bản đồ số 48, có diện tích theo đo đạc thực tế là 457,9m²) có địa chỉ tại Đ, thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của cụ K, cụ C2 và bà C.

[5.2] Đối với đất nông nghiệp: theo lời trình bày của các đương sự và những tài liệu thể hiện trong hồ sơ vụ án thì xác định năm 1992, hộ cụ K được chia đất nông nghiệp; mỗi định suất được chia 744m². Sau khi cụ K chết, diện tích đất nông nghiệp của cụ K do ông L sử dụng. Địa phương có chủ trương dồn điền đổi thửa thì diện tích đất nông nghiệp của cụ K hiện nằm trong thửa đất số 150, tờ bản đồ số 60 có tổng diện tích 1.281,4m² tại thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ số ĐĐ273868 ngày 27/10/2021 cho ông Lưu Văn L. Lý do ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất nông nghiệp của cụ K là căn cứ

vào Biên bản họp gia đình ngày 13/8/2014 về việc thỏa thuận phân chia thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất nông nghiệp.

[5.3] Xét hiệu lực của Biên bản họp gia đình ngày 13/8/2014: các ông bà Lưu Thị C, Lưu Văn H1, Lưu Thị T2, Lưu Thị T1 đều xác định không được họp gia đình về việc phân chia di sản của cụ K là đất nông nghiệp, các ông bà đều không biết và không nhất trí với nội dung thỏa thuận trong biên bản này. Theo Kết luận giám định số 19501/KL-KTHS ngày 10/9/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh B đã kết luận: Các chữ ký dạng chữ ký, chữ viết có nội dung “Cảnh, Lưu Thị C”, “H1, Lưu Văn H1”, “T2, Lưu Thị T2”, “T1, Lưu Thị T1” dưới mục “Những người được thừa kế và các đồng sử dụng” trên “Biên bản họp gia đình” ngày 13/8/2014 so với các chữ ký, chữ viết của các ông bà Lưu Thị C, Lưu Văn H1, Lưu Thị T2, Lưu Thị T1 **không phải do cùng một người ký, viết ra.**

Do đó, bà C yêu cầu tuyên bố Biên bản họp gia đình ngày 13/8/2014 vô hiệu là có căn cứ và cần được chấp nhận theo quy định tại các Điều 122, Điều 127 của Bộ luật dân sự 2005.

[5.4] Như nhận định ở trên thì xác định thửa đất số 0, tờ bản đồ 0, đã được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ Lưu Văn K số Q 739336 ngày 14/8/2001 (nay là thửa đất số 222, tờ bản đồ số 48, có diện tích theo đo đạc thực tế là 457,9m²) tại địa chỉ Đ, thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của cụ K, cụ C2 và bà C. Thửa đất được gia đình sử dụng ổn định, không có tranh chấp gì về ranh giới, mốc giới nên xác định thửa đất có diện tích là 457,9m² (đất ở 360m², đất trồng cây lâu năm là 97,9m²). Giữa các bên không có thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung nên quyền sử dụng thửa đất được chia đều cho cụ K, cụ C2 và bà C. Cụ thể, mỗi người được quyền sử dụng 1/3 thửa đất là 152,63m² (đất ở 120m², đất trồng cây lâu năm là 32,63m²) trị giá 311.420.500 đồng.

[5.5] Xét việc cấp GCNQSDĐ cho ông Lưu Văn L đối với thửa đất số 150, tờ bản đồ số 60 có diện tích 1.281,4m² tại thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh thì thấy: ông Lưu Văn L được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ số ĐĐ273868 ngày 27/10/2021 trên cơ sở “Biên bản họp gia đình” ngày 13/4/2014 “*về việc thỏa thuận phân chia thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất nông nghiệp*”. Tuy nhiên, do biên bản họp gia đình ngày 13/4/2014 bị vô hiệu nên việc cấp GCNQSDĐ cho ông Lưu Văn L không đảm bảo đúng quy định của pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người khác thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ K. Do vậy, GCNQSDĐ đã cấp cho ông L không đúng đối tượng sử dụng thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai năm 2013. Do UBND huyện H (Chủ tịch UBND xã H kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng) không thu hồi nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 34 của Bộ luật tố tụng dân sự, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện H cấp cho ông Lưu Văn L số ĐĐ273868 ngày 27/10/2021 đối với thửa đất số 150, tờ bản đồ số 60 có diện tích 1.281,4m² tại thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh.

[5.6] Di sản do cụ K để lại gồm:

+ 1/3 thửa đất số 222, tờ bản đồ số 48 có diện tích 152,63m² (gồm 120m² đất ở và 32,63m² đất trồng cây lâu năm) tại thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh có giá 311.420.500 đồng.

+ Diện tích đất 744m² nằm trong tổng diện tích 1.281,4m² của thửa đất số 150, tờ bản đồ số 60 tại thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh có giá 74.400.000 đồng.

Tổng giá trị di sản của cụ K để lại là 385.820.500 đồng.

[5.7] Xét yêu cầu chia di sản thừa kế của bà C:

Cụ K chết không để lại di chúc nên căn cứ quy định tại các Điều 677, 678, 679, 688 của Bộ luật dân sự năm 1995, phần di sản này sẽ được chia đều cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ K gồm (1) cụ Nguyễn Thị C2, (2) bà Lưu Thị T1, (3) bà Lưu Thị T2, (4) ông Lưu Văn L, (5) ông Lưu Văn H1 và (6) bà Lưu Thị Cảnh. Do đó, di sản sẽ được chia ra thành 6 kỷ phần bằng nhau, cụ thể mỗi kỷ phần được chia có giá trị là $(385.820.500 \text{ đồng} : 6) = 64.303.417 \text{ đồng}$.

Cụ C2 tự nguyện tặng cho ông L phần tài sản chung được hưởng và kỷ phần thừa kế được hưởng của cụ K nên cần ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của cụ C2 và ông L.

Bà C tự nguyện tặng cho ông H1 phần tài sản chung được hưởng và kỷ phần được hưởng của cụ K nên cần ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà C với ông H1.

Bà T2 và bà T1 tự nguyện tặng cho ông Hồng kỷ P được hưởng của cụ K nên cần ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà T2, bà T1 với ông H1.

Hiện nay, đối với thửa đất số 222, tờ bản đồ số 48, ông L đang quản lý, sử dụng phần diện tích đất 173,8m²; ông H1 đang quản lý, sử dụng phần diện tích đất 284,1m². Cả ông L và ông H1 đều đã xây dựng nhà kiên cố trên đất. Ông L đang quản lý sử dụng diện tích đất nông nghiệp 744m² nằm trong tổng diện tích 1.281,4m² của thửa đất số 150, tờ bản đồ số 60. Nếu chia bằng hiện vật thì diện tích đất mà các đương sự được hưởng không đảm bảo về hạn mức để được cấp GCNQSDĐ sau khi tách thửa theo quy định tại Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 của UBND tỉnh B. Do đó, cần giao cho ông L quản lý, sử dụng diện tích đất 173,8m² (trong đó có 160m² đất ở và 13,8m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 222, tờ bản đồ số 48 và diện tích đất nông nghiệp 744m² nằm trong tổng diện tích 1.281,4m² của thửa đất số 150, tờ bản đồ số 60. Giao cho ông H1 quản lý, sử dụng diện tích đất 284,1m² (trong đó có 200m² đất ở và 84,10m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 222, tờ bản đồ số 48 (có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo bản án).

Ông L được hưởng tổng giá trị tài sản là: 311.420.500 đồng + 128.606.833 đồng = 440.027.333 đồng. Tổng giá trị tài sản ông L đang quản lý là 479.230.000 đồng, chênh lệch nhiều hơn so với giá trị tài sản được hưởng là 39.202.667 đồng.

Ông H1 được hưởng tổng giá trị tài sản là 568.634.167 đồng. Ông H1 đang quản lý 284,1m² trị giá 529.435.000 đồng, chênh lệch ít hơn so với giá trị tài sản được hưởng là 39.199.167 đồng (có chênh lệch do làm tròn số).

Do đó, ông L có nghĩa vụ trả lại ông H1 giá trị tài sản chênh lệch được hưởng nhiều hơn là 39.200.000 đồng là phù hợp.

[6] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Lưu Thị S do bà Nguyễn Thị T đại diện xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập về việc yêu cầu được chia tài sản chung là thửa đất số 222, tờ bản đồ số 48. Xét thấy việc rút yêu cầu độc lập của chị S là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị S theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Về công sức đóng góp: các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[8] Về chi phí tố tụng:

- Chi phí giám định: do yêu cầu giám định của bà C là có căn cứ nên buộc ông L phải chịu toàn bộ chi phí giám định 3.240.000 đồng theo quy định tại Điều 161, Điều 162 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà C được nhận lại số tiền này khi ông L nộp.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: ông L và ông H1 phải chịu tương ứng với tài sản, di sản được hưởng. Cụ thể, ông L phải chịu 2.000.000 đồng, ông H1 phải chịu 3.383.000 đồng theo quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà C được nhận lại số tiền này khi ông H1 và ông L nộp.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

+ Cụ C2, bà T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

+ Ông L, bà T2, ông H1, bà C phải chịu án phí tương đương giá trị di sản thừa kế được hưởng.

+ Ghi nhận sự tự nguyện của ông H1 nhận chịu án phí thay bà T2 và bà C.

+ Trả lại chị Lưu Thị S tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 147, Điều 157, Điều 161, Điều 162, Điều 165, Điều 244, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Áp dụng:

- Điều 19, Điều 20, Điều 73, Điều 79 Luật đất đai năm 1993.

- Điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013;

- Điều 27 Luật đất đai năm 2024;

- Điều 636, Điều 637, Điều 638, Điều 677, Điều 678, Điều 679, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 1995;

- Điều 122, Điều 127 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1. Tuyên bố “Biên bản họp gia đình” ngày 13/4/2014 “Về việc thỏa thuận phân chia thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất nông nghiệp” vô hiệu.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DĐ273868 ngày 27/10/2021 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho ông Lưu Văn L đối với thửa đất số 150, tờ bản đồ số 60, diện tích 1.281,4m² tại thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh).

3. Chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Lưu Văn K là 1/3 thửa đất số 0, tờ bản đồ số 0 có diện tích 446m², địa chỉ thửa đất: Đ, thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là Đội 02, thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh) đã được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ số Q 739336 ngày 14/08/2001 cho hộ cụ Lưu Văn K (theo kết quả đo đạc là 457,9m²). Và phần đất nông nghiệp có diện tích 744m² ở xứ đồng Rìa nhà, Đội 2, thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là Đội 02, thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh). Cụ thể:

* Chia cho ông Lưu Văn L được quyền quản lý, sử dụng:

- Diện tích đất 744m² nằm trong tổng diện tích 1.281,4m² đất nông nghiệp thuộc thửa đất số 150, tờ bản đồ số 60 tại thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh).

- Diện tích đất 173,8m² (trong đó có 160m² đất ở và 13,8m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 0, tờ bản đồ 0, đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Lưu Văn K số Q 739336 ngày 14/8/2001 (nay là thửa đất số 222, tờ bản đồ số 48, có diện tích theo đo đạc thực tế là 457,9m²) và toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích đất 173,8m² tại địa chỉ thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh) thuộc các điểm A-B-M-L theo sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo.

* Chia cho ông Lưu Văn H1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 284,1m² (trong đó có 200m² đất ở và 84,10m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 0, tờ bản đồ 0, đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Lưu Văn K số Q 739336 ngày 14/8/2001 (nay là thửa đất số 222, tờ bản đồ số 48, có diện tích theo đo đạc thực tế là 457,9m²) và toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích đất 284,1m² tại địa chỉ thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh) thuộc các điểm B-C-D-E-F-G-H-M theo sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo.

- Ông Lưu Văn L có nghĩa vụ trả lại cho ông Lưu Văn H1 giá trị chênh lệch 39.200.000 đồng.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của chị Lưu Thị S về việc yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 0, tờ bản đồ 0, đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Lưu Văn K số Q 739336, ngày 14/8/2001 (nay là thửa đất số 222, tờ bản đồ số 48, có diện tích theo đo đạc thực tế là 457,9m²) tại địa chỉ thôn B, xã H, tỉnh Bắc Ninh.

5. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí giám định: ông Lưu Văn L phải chịu. Ông L có trách nhiệm hoàn trả cho bà Lưu Thị T2 số tiền 3.240.000 đồng tạm ứng chi phí giám định bà T2 đã nộp.

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: ông H1 phải chịu 3.383.000 đồng, ông L phải chịu 2.000.000 đồng; bà C được nhận lại số tiền 5.383.000 đồng khi ông L và ông H1 nộp.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Cụ Nguyễn Thị C2 và bà Lưu Thị T1 được miễn.

- Buộc bà Lưu Thị C, ông Lưu Văn H1 và bà Lưu Thị T2 (ông H1 nhận chịu thay bà T2 và bà C) phải chịu 24.173.230 đồng.

- Buộc ông Lưu Văn L phải chịu 3.215.171 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

- Hoàn trả cho bà Lưu Thị C tổng số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.460.000 đồng theo các biên lai thu số 0002682 ngày 09/5/2023, số 0000331 ngày 23/10/2023 và số 0004048 ngày 09/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Bắc Ninh).

- Hoàn trả chị Lưu Thị S số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0003912 ngày 24/7/2025 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.

7. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án.

8. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

9. Về hướng dẫn thi hành án: trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thục

Nguyễn Văn Thủy

Phạm Thị Chuyên